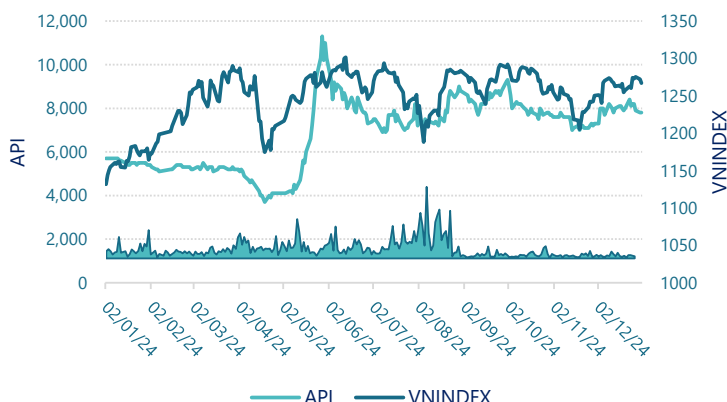


CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	7,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,700
SL cổ phiếu LH	84,083,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	688,963
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	656
P/E	-33.6
EPS	-232

DT thuần

Q4/24

73.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 32.6 | 79.7%

YoY: ▲ 26.5 | 56.4%

LN sau thuế

Q4/24

11.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.1 | 273%

YoY: ▲ 30.9 | 159%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

18.4%

+/- YoY: ▲ 11.9%

DT thuần

2024

210

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 17.0 | 8.5%

LN sau thuế

2024

-19.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 34.4 | 63.9%

ROE

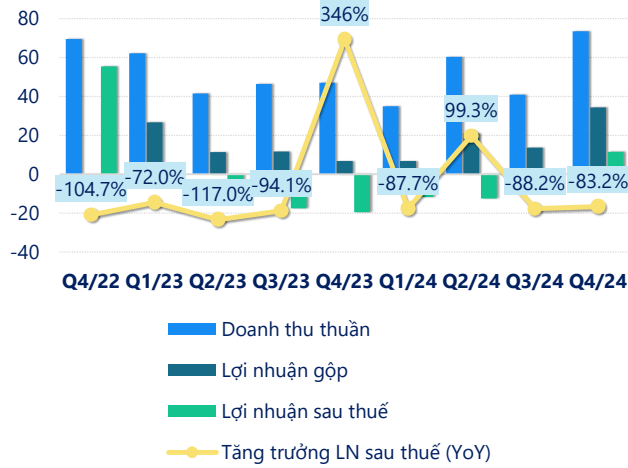
2024

-2.1%

+/- YoY: ▲ 3.7%

tỷ VNĐ

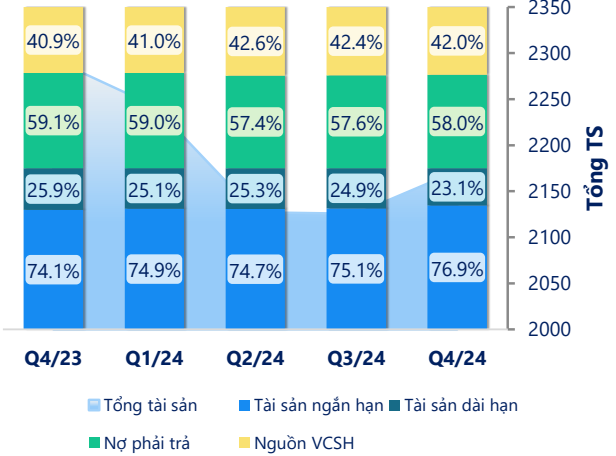
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

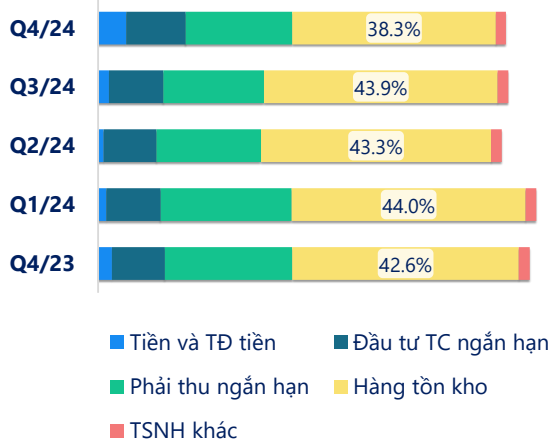
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



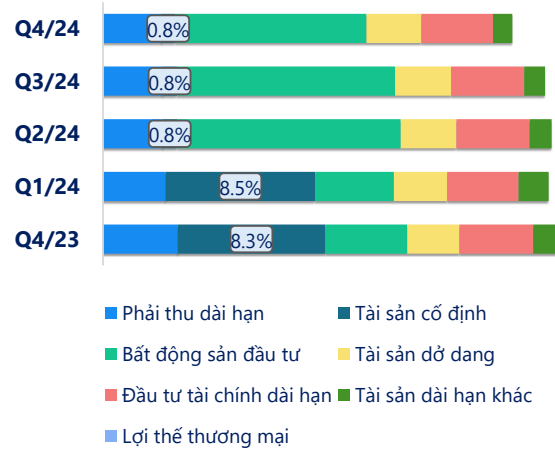
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

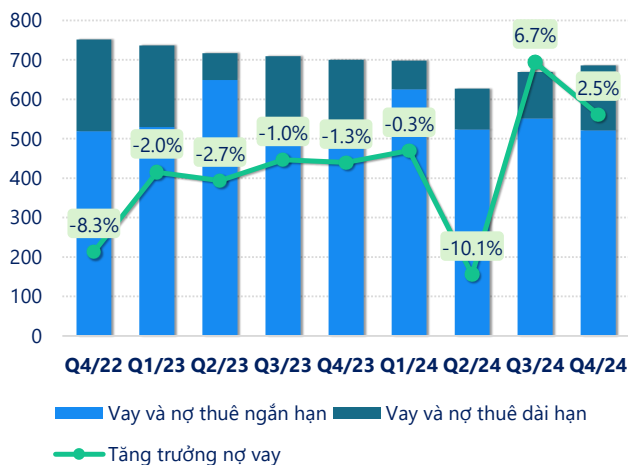
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

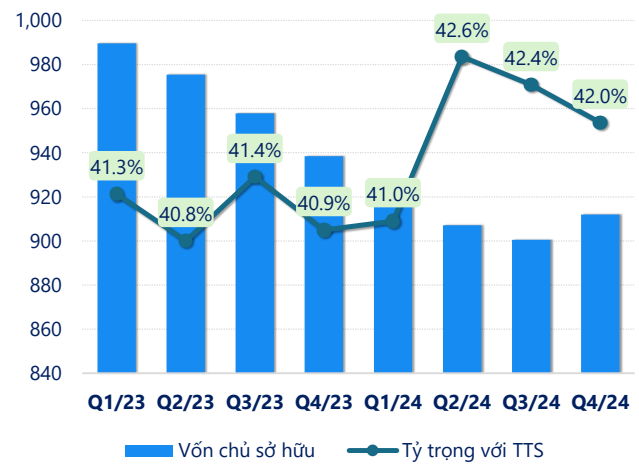
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

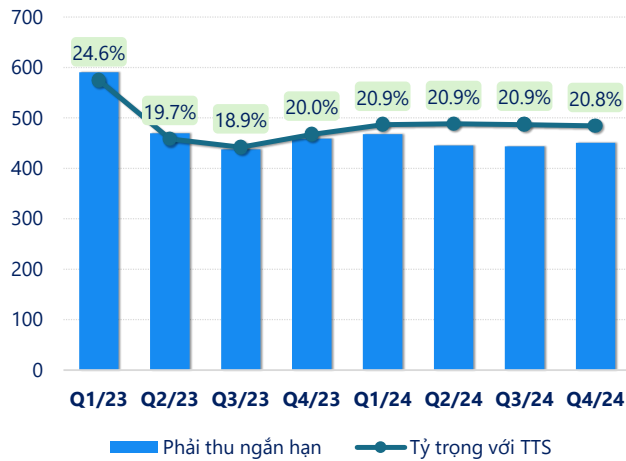
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



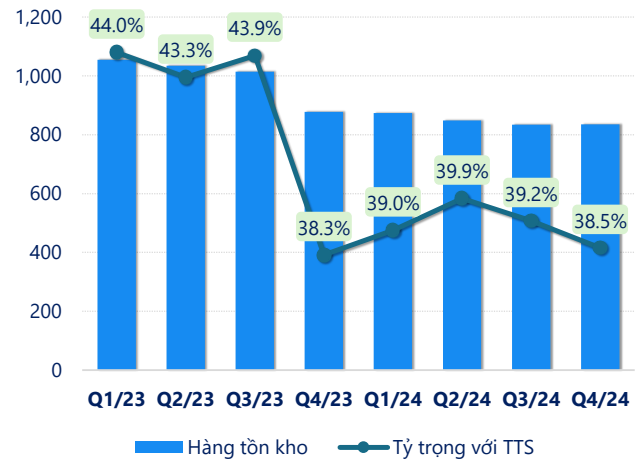
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


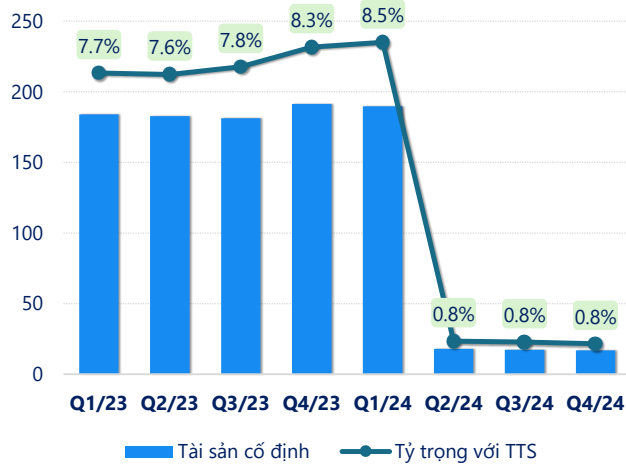
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


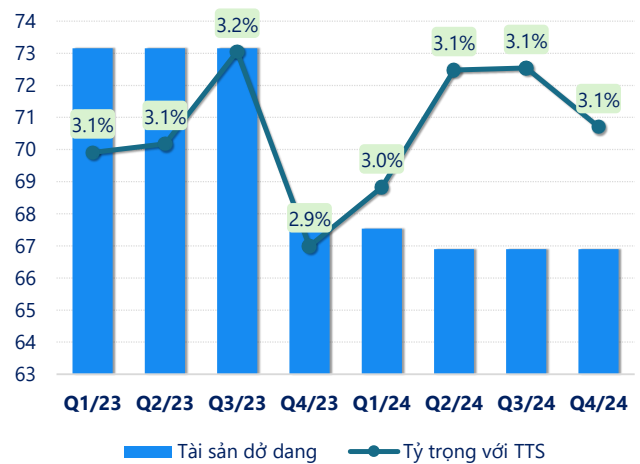
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

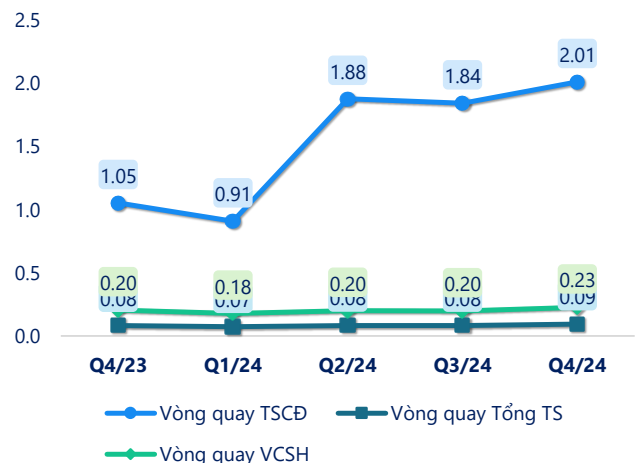
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	2,293	2,242	2,127	2,126	2,172
Tài sản ngắn hạn	1,699	1,678	1,589	1,596	1,670
Tiền và tương đương tiền	59.6	34.5	21.7	43.8	114
Đầu tư tài chính ngắn hạn	258	259	229	231	233
Phải thu ngắn hạn	459	468	445	443	451
Hàng tồn kho	877	874	848	834	835
Tài sản ngắn hạn khác	44.8	43.9	45.2	43.6	37.1
Tài sản dài hạn	595	564	539	530	502
Phải thu dài hạn	96.5	79.0	71.1	71.1	71.4
Tài sản cố định	191	190	18.0	17.4	16.9
Bất động sản đầu tư	106	99.2	268	262	235
Tài sản dở dang	67.5	67.5	66.9	66.9	66.9
Đầu tư tài chính dài hạn	95.4	90.1	87.9	87.8	87.9
Tài sản dài hạn khác	38.0	38.3	26.6	24.9	23.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,355	1,323	1,220	1,225	1,260
Nợ ngắn hạn	1,104	1,202	1,066	1,055	1,041
Vay và nợ thuê ngắn hạn	497	626	524	551	521
Phải trả người bán ngắn hạn	105	97.6	105	93.5	87.7
Nợ dài hạn	251	120	155	170	219
Vay và nợ thuê dài hạn	203	72.2	104	118	165
Nguồn vốn chủ sở hữu	938	920	907	900	912
Vốn chủ sở hữu	938	920	907	900	912
Vốn điều lệ	841	841	841	841	841
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)